

Bài học ngày 25.2.2022

BÀI 30. BIẾN CÁCH TÍNH TỪ TẬN CÙNG BẰNG -VANTU VÀ -MANTU



Văn phạm

1. Biến cách tính từ tận cùng bằng -vantu và -mantu

Những tính từ tận cùng vắn -vantu và -mantu có biến cách ứng dụng chung cho cả ba tánh.

Chúng tương thích về tánh, số, và cách với danh từ mà chúng bổ nghĩa

Nam tánh

Guṇavantu – có giới hạnh, có đạo đức

Số ít | Số nhiều

Chủ cách	guṇavā, guṇavanto guṇavanto, guṇavantā
Hô cách	guṇavā, guṇava, guṇavanta guṇavanto, guṇavantā
Đối cách	guṇavantam guṇavanto, guṇavante
Sở dụng cách	guṇavatā, guṇavantena guṇavantehi (guṇavantebhi)
Xuất xứ cách	guṇavatā, guṇavantamhā, guṇavantasmā guṇavantehi (guṇavantebhi)
Chỉ định cách	guṇavato, guṇavantassa guṇavatam, guṇavantānam
Sở thuộc cách	guṇavato, guṇavantassa guṇavatam, guṇavantānam
Định sở cách	guṇavati, guṇavante, guṇavantamhi, guṇavantasmim guṇavantesu

Lưu ý: Biến cách trên tương tự như biến cách của hiện tại phân từ nam tánh tận cùng bằng -nta.

Những tính từ tận cùng bằng *-mantu* biến cách như *cakkhumā*, *cakkhumanto*, v.v...

Trung tánh

Ojavantu – bổ dưỡng

Số ít | Số nhiều

Chủ cách ojavantaṃ | ojavantāni

Đối cách ojavantaṃ | ojavantāni

Những biến cách còn lại tương tự như biến cách tính từ nam tánh tận cùng bằng *-vantu* và *-mantu*

The rest is similar to the declension of masculine adjectives ending in *-vantu* and *-mantu*.

Nữ tánh

Guṇavatī / *guṇavantī* and *cakkhumatī* / *cakkhumantī* là những tính từ nữ tánh tận cùng bằng *-vantu* và *-mantu*. Chúng có biến cách giống chữ *kumārī*, tức những danh từ nữ tánh có vĩ ngữ *-ī*

2. Một số tính từ tận cùng bằng *-vantu* và *-mantu*

dhanavantu	– giàu có
Bhagavantu	– Đức Thế Tôn
yasavantu	– nổi tiếng
kulavantu	– thuộc gia đình danh giá, thế gia vọng tộc
sotavantu	– biết lắng nghe
sīlavantu	– có giới hạnh
saddhāvantu	– có lòng tin
satimantu	– có chánh niệm, tỉnh thức
cakkhumantu	– có mắt, biết nhìn
balavantu	– có uy lực, có quyền thế
paññavantu	– có trí, khôn ngoan
puññavantu	– có phước, may mắn

phalavantu	– có kết quả
himavantu	– tuyết sơn, Hi mã Lạp sơn
vaṇṇavantu	– khởi sắc
bhānumantu	– sáng chói, chiếu sáng
buddhimantu	– mãn tiệp, biết rõ
bandhumantu	– có quan hệ thân quyến

PĀLI VUI ĐỀ HỌC

KẾT CUỘC VÔ DUYÊN

Như sự tình cờ ba chữ indriya, hetu, paccaya trong tiếng Pāli mang nhiều nghĩa “chồng lán rắc rối” tương tự như ba chữ căn, nhân, duyên trong Hán Việt.

Nói đại khái thì indriya dịch là “căn” hay “quyền” chỉ cho nền tảng hay cơ sở, cơ phận như chữ faculty trong Anh ngữ. Indriya có thể chỉ cho sáu căn nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt thân ý mà cũng là năm “căn tu” tín, tấn, niệm, định, tuệ.

Chữ hetu dịch là “nhân” được hiểu là căn nguyên bao gồm cả nguyên nhân và cội rễ.

Chữ paccaya dịch là “duyên” chỉ cho tác động hay ảnh hưởng bao gồm tác động sanh khởi hoặc ảnh hưởng. Duyên bao gồm cả hai năng duyên (tác động) và sở duyên (bị hay được tác động)

Nói tổng quát thì dường như không có gì khó hiểu nhưng đi vào chi tiết có nhiều rắc rối.

Thu thúc sáu căn mang ý nghĩa khác với quân bình năm căn.

Các phát sanh do nhân (ye dhammā hetuppabhavā) chữ nhân đó không giống chữ nhân trong sáu nhân (tham, sân, si, vô tham, vô sân, vô si)

Nếu đi đường tự nhiên gặp phiền phức người ta bực bội: thật vô duyên! nhưng theo Phật pháp thì có duyên mà là ... nghiệp duyên (kamma-paccaya). Còn nữa người tạo phước rồi phát nguyện do phước đã tạo là thiện duyên chứng đắc niết bàn (Idam me

puññaṃ nibbanassa paccayo hotu) nhưng ít người biết niết bàn là pháp vô vi nên... vô duyên vì không do duyên tạo.

PĀLI NGHI THỨC NHẬT HÀNH

Năm Pháp Quán

--Pañca Abhiñhapaccavekkhaṇa--

**Jarādhammomhi jaraṃ anatīto
Byādhidhammomhi byāधिṃ anatīto
Maraṇadhammomhi maraṇaṃ anatīto
Sabbehi me piyehi manāpehi
nānābhavo vinābhāvo
Kammasakomhi kammaḍāyādo kammayoni
Kammabandhu kammaṭṭisaraṇo
Yaṃ kammaṃ karissāmi kaḷyāṇaṃ vā
Pāpakaṃ vā tassa dāyādo bhavissāmi.**

Phật xưa rằng kiếp nhân sinh
Lắm điều khổ lụy chẳng dành riêng ai
Xuân xanh rồi cũng tàn phai
Thời hoa mộng tựa sương mai đầu cành
Tắm thân tứ đại hiệp thành
Ốm đau tật bệnh thường tình xưa nay
Dù cho thọ mạng ngắn dài
Cổ kim nào kẻ thoát tay tử thần
Người thân ly biệt người thân
Trăm năm bao lượt khó ngăn lệ nhoa
Mỗi người riêng nghiệp thiếu đa
Rừng mê bể khổ phải qua một mình
Tử sinh nối tiếp tử sinh
Trăm luân khởi tự vô minh cội nguồn
Trí nhân hiểu lẽ vô thường
Tinh cần tu tập thẳng đường vô sanh.



Bài tập

Bài tập 30

A. Dịch tiếng Pāli sang tiếng Việt

1. Balavantehi bhūpatīhi arayo parājitā honti.
2. Mayamaṃ cakkhūhi bhānumantassa suriyassa rasmiyo oloketuṃ na sakkoma.
3. Bhikkhavo Bhagavatā desitaṃ dhammaṃ sutvā satimantā bhavituṃ vāyamiṃsu.
4. Sīlavantā upāsakā Bhagavantaṃ vanditvā dhammaṃ sutvā satimantā bhavituṃ vāyamiṃsu.
5. Pañnavantehi icchitaṃ patthitaṃ samijjhissati.
6. Kulavato bhātā Bhagavatā saha mantento bhūmiyaṃ pattharītāya kilañjāyaṃ (mat) nisinno ahoṣi.

B. Dịch Tiếng Việt sang tiếng Pāli

1. Những bậc thánh sống trên Tuyết Sơn thỉnh thoảng (kadāci) xuống các thị trấn.
2. Những tu sĩ có chánh niệm thuyết pháp cho những cư sĩ có trí.
3. Những người may mắn có bạn đức hạnh và gia quyến
4. Những thương gia giàu có đi từ làng này sang làng khác bán hàng hoá.
5. Thiếu nữ đức hạnh đã là vợ vị thầy giáo giàu có.
6. Vị sa môn khôn ngoan đã trả lời những câu hỏi của quan chức có thể lực

Dịch và biên soạn giáo trình: Tỳ kheo Giác Đăng